

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên K13 SEVT
Cao đẳng chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ
Đợt tháng 01/2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT

Căn cứ Quyết định số 4507/QĐ-BGD-ĐT ngày 18/8/2005 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật thuộc ĐHTN;

Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh xã hội quy định về Điều lệ trường Cao đẳng;

Căn cứ thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH, ngày 13/03/2017 của Bộ trưởng Bộ LĐ-TB&XH quy định về việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ; Quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 235/QĐ-CĐKTKT-ĐT ngày 18/05/2020 của Hiệu trưởng Trường cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật về việc cụ thể hóa quy chế đào tạo Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ kết luận của thường trực Hội đồng xét tốt nghiệp ngày 06 tháng 01 năm 2021;

Theo đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo - QLKH&HTQT và Ông Trưởng phòng Công tác HSSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và công nhận danh hiệu Kỹ sư thực hành cho 125 sinh viên K13 ngành Điện - Điện tử; Công nhận tốt nghiệp và công nhận danh hiệu cử nhân thực hành cho 134 sinh viên ngành Kế toán và tiếng Hàn Quốc - Hệ Cao đẳng chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ - Khóa học (2017- 2020). Do đã hoàn thành chương trình đào tạo, đạt chứng chỉ GDQP, chứng chỉ ngoại ngữ A2, chứng chỉ tin học IC3.

Không công nhận tốt nghiệp đối với 05 sinh viên K13 thuộc khóa đào tạo trên do chưa hoàn thành chương trình đào tạo, nợ các loại chứng chỉ theo quy định.

Buộc thôi học 01 sinh viên do kết quả học tập kém, nợ nhiều môn vượt quá quy định trong quy chế đào tạo.

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo - QLKH&HTQT, Trưởng phòng Công tác HSSV, Kế toán trưởng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên trong danh sách kèm theo Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như điều 2;
- BGH (báo cáo);
- Phòng TH (đưa lên website);
- Lưu VT, P.ĐT-KH&QHQT.



TS. Ngô Xuân Hoàng

**DANH SÁCH SINH VIÊN K13 ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
HỆ CAO ĐẲNG ĐÀO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**

(Kèm theo Quyết định số: 10/QĐ-CDKTKT-ĐT, ngày 7 tháng 01 năm 2021)

Lớp: K13 CD-Điện - ĐT A - *Ngành Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Số TCTL	Điểm TBCTLTK		Xếp loại TN	Ghi chú
						Điểm hệ 10	Điểm hệ 4		
1	CDT1202176510303S126	Hoàng Văn	Ánh	20/05/1997	84	7.27	2.75	Khá	
2	CDT1202176510303S004	Vũ Đức	Chắc	09/06/1995	84	6.95	2.6	Khá	
3	CDT1202176510303S005	Đỗ Thị Hương	Chi	16/08/1998	84	7.61	2.96	Khá	
4	CDT1202176510303S008	Dương Văn	Chung	21/08/1997	84	6.88	2.48	Trung bình	
5	CDT1202176510303S240	Quan Văn	Công	01/12/1998	84	6.95	2.56	Khá	
6	CDT1202176510303S017	Nông Thế	Du	24/10/1995	84	7.29	2.75	Khá	
7	CDT1202176510303S201	Đỗ Văn	Duẩn	16/07/1996	84	7.37	2.8	Khá	
8	CDT1202176510303S019	Hoàng Mạnh	Dũng	05/09/1996	84	6.83	2.48	Trung bình	
9	CDT1202176510303S015	Trương Văn	Điệp	17/10/1997	84	7.32	2.71	Khá	
10	CDT1202176510303S159	Nguyễn Văn	Đông	13/06/1996	84	8.13	3.2	Giỏi	
11	CDT1202176510303S155	Ninh Thị	Hiền	19/10/1990	84	7.68	3.05	Khá	
12	CDT1202176510303S154	Cao Văn	Hiếu	17/09/1997	84	7.32	2.87	Khá	
13	CDT1202176510303S027	Lưu Văn	Hiếu	08/04/1996	84	6.98	2.57	Khá	
14	CDT1202176510303S029	Nguyễn Thị Thanh	Hoài	03/01/1998	84	7.47	2.86	Khá	
15	CDT1202176220211S161	Đặng Hữu	Hoạt	05/05/1999	84	7.64	3.01	Khá	
16	CDT1202176510303S033	Mông Thị	Hồng	02/02/1996	84	7.51	2.93	Khá	
17	CDT1202176510303S128	Nguyễn Quang	Hồng	17/06/1993	84	7.34	2.69	Khá	
18	CDT1202176510303S038	Chu Văn	Hưng	21/10/1991	84	7.16	2.61	Khá	
19	CDT1202176510303S037	Nguyễn Hữu	Hưng	26/10/1995	84	7.29	2.68	Khá	
20	CDT1202176510303S120	Lê Đình	Hương	20/11/1998	84	8.64	3.69	Xuất sắc	
21	CDT1202176510303S213	Đặng Văn Quốc	Khải	20/11/1997	84	7.17	2.65	Khá	
22	CDT1202176510303S043	Vi Văn	Kiên	29/04/1996	84	7.29	2.69	Khá	
23	CDT1202176510303S158	Trịnh Văn	Lâm	06/12/1996	84	7.1	2.67	Khá	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Số TCTL	Điểm TBCTLTK		Xếp loại TN	Ghi chú
						Điểm hệ 10	Điểm hệ 4		
24	CDT1202176510303S113	Đỗ Ngọc	Linh	17/11/1998	84	7.03	2.52	Khá	
25	CDT1202176510303S049	Hoàng Thị Tố	Loan	25/09/1992	84	7.8	3.02	Khá	
26	CDT1202176510303S052	Nông Văn	Lương	20/09/1997	84	7.42	2.88	Khá	
27	CDT1202176510303S058	Ma Phương	Nam	18/08/1994	84	7.11	2.73	Khá	
28	CDT1202176510303S199	Nguyễn Phương	Nam	21/10/1996	84	6.82	2.55	Khá	
29	CDT1202176510303S151	Trần Xuân	Nghệ	21/08/1993	84	7.06	2.56	Khá	
30	CDT1202176510303S219	Triệu Văn	Nhã	03/04/1997	84	6.71	2.42	Trung bình	
31	CDT1202176510303S156	Lâm Thị	Nhàn	28/07/1998	84	7.53	2.87	Khá	
32	CDT1202176510303S064	Dương Đình	Ninh	20/02/1998	84	7.63	2.89	Khá	
33	CDT1202176510303S066	Chu Văn	Phú	10/05/1994	84	7.23	2.79	Khá	
34	CDT1202176510303S222	Lý Thị	Phương	08/03/1993	84	7.92	3.2	Giỏi	
35	CDT1202176510303S200	Hoàng Phi	Quang	04/08/1992	84	9.07	3.82	Xuất sắc	
36	CDT1202176510303S070	Ngô Xuân	Quảng	05/06/1992	84	8.87	3.76	Xuất sắc	
37	CDT1202176510303S073	Nguyễn Mạnh	Quỳnh	21/03/1996	84	7.36	2.7	Khá	
38	CDT1202176510303S075	Đường Văn	Sơn	09/10/1997	84	7.58	2.99	Khá	
39	CDT1202176510303S077	Trương Công	Sơn	18/08/1996	84	7.35	2.85	Khá	
40	CDT1202176510303S081	Lý Thị	Thanh	15/10/1998	84	7.62	3	Khá	
41	CDT1202176510303S232	Nguyễn Thanh	Thanh	07/11/1998	84	6.91	2.4	Trung bình	
42	CDT1202176510303S083	Hoàng Thị	Thảo	18/07/1998	84	7.08	2.61	Khá	
43	CDT1202176510303S080	Nguyễn Hữu	Thắng	09/04/1994	84	7.32	2.8	Khá	
44	CDT1202176510303S085	Nguyễn Trường	Thọ	05/11/1996	84	6.81	2.54	Khá	
45	CDT1202176510303S238	Nguyễn Văn	Thuần	06/04/1994	84	6.94	2.56	Khá	
46	CDT1202176510303S087	Lê Thanh	Thùy	04/09/1996	84	7.6	2.87	Khá	
47	CDT1202176510303S088	Lê Quang	Tiến	01/07/1997	84	7.22	2.69	Khá	
48	CDT1202176510303S091	Nguyễn Văn	Toàn	20/05/1998	84	7.02	2.65	Khá	
49	CDT1202176510303S092	Lô Văn	Tới	20/03/1996	84	7.09	2.57	Khá	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Số TCTL	Điểm TBCTLTK		Xếp loại TN	Ghi chú
						Điểm hệ 10	Điểm hệ 4		
50	CDT1202176510303S094	Đoàn Đức	Trung	07/05/1995	84	7.05	2.55	Khá	
51	CDT1202176510303S095	Tạ Văn	Tú	12/04/1996	84	7.56	3.04	Khá	
52	CDT1202176510303S097	Hà Anh	Tuấn	18/09/1994	84	7.2	2.75	Khá	
53	CDT1202176510303S101	Hà Trọng	Tuấn	09/06/1996	84	7.23	2.67	Khá	
54	CDT1202176510303S098	Phạm Văn	Tuấn	26/10/1992	84	7.62	3.02	Khá	
55	CDT1202176510303S197	Phạm Văn	Tùng	14/10/1993	84	7.95	3.12	Khá	
56	CDT1202176510303S161	Trần Đình	Vinh	28/04/1999	84	7.2	2.63	Khá	
57	CDT1202176510303S184	Nguyễn Phú	Vượng	30/09/1996	84	7.13	2.6	Khá	

Danh sách ấn định: 57 sinh viên

Trong đó:

Xuất sắc	3
Giỏi	1
Khá	49
Trung bình	4

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ



PGS.TS Nguyễn Văn Bình

Ngày tháng 01 năm 2021
Người lập



Kiều Thị Thanh Huyền



**DANH SÁCH SINH VIÊN K13 CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP
HỆ CAO ĐẲNG ĐÀO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**

(Kèm theo Quyết định số: 10 /QĐ-CDKTKT-ĐT, ngày 7 tháng 01 năm 2021)

Lớp: K13 CD-Điện - ĐT A - Ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử

STT	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Số TCT L	Điểm TBC TL	Điểm hệ 4	Lý do
1	Đặng Văn	Cảnh	15/07/1998	81	6.62	2.48	Chưa tích lũy đủ số TC bắt buộc (81/84)[Khỏi kiến thức nghề nghiệp(81/84: Máy điện-EMA231 (0.80))]

Danh sách ấn định: 01 sinh viên

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ

PGS.TS Nguyễn Văn Bình

Ngày tháng 01 năm 2021

Người lập



Kiều Thị Thanh Huyền

**DANH SÁCH SINH VIÊN K13 ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
HỆ CAO ĐẲNG ĐẠO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**

(Kèm theo Quyết định số: **10/QĐ-CDKTKT-ĐT**, ngày **7** tháng **01** năm **2021**)

Lớp: K13 CD-Điện - ĐT B - Ngành Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Số TCTL	Điểm TBCTLTK		Xếp loại TN	Ghi chú
						Điểm hệ 10	Điểm hệ 4		
1	CDT1202176510303S190	Ngô Tuấn	Anh	08/07/1996	84	7.22	2.64	Khá	
2	CDT1202176510303S114	Tô Văn	Chiến	28/03/1994	84	7.99	3.13	Khá	
3	CDT1202176340301S039	Lương Lan	Chinh	11/04/1999	84	6.94	2.44	Trung bình	
4	CDT1202176510303S204	Nguyễn Văn	Chúc	10/11/1996	84	6.82	2.42	Trung bình	
5	CDT1202176510303S012	Lê Đức	Cường	17/09/1996	84	6.82	2.45	Trung bình	
6	CDT1202176510303S209	Đỗ Việt	Dũng	26/11/1996	84	6.67	2.23	Trung bình	
7	CDT1202176510303S023	Hà Thị	Duy	02/07/1998	84	7.4	2.92	Khá	
8	CDT1202176510303S021	Mai Văn	Dương	27/05/1994	84	6.63	2.32	Trung bình	
9	CDT1202176510303S138	Hà Văn	Đệ	26/03/1999	84	7.09	2.62	Khá	
10	CDT1202176510303S207	Phan Văn	Điệp	17/07/1996	84	7.58	2.93	Khá	
11	CDT1202176510303S016	Nguyễn Hữu	Đô	30/05/1996	84	6.83	2.44	Trung bình	
12	CDT1202176510303S152	Đinh Văn	Giang	18/07/1995	84	6.73	2.39	Trung bình	
13	CDT1202176510303S210	Vy Thị	Hè	19/05/1996	84	6.83	2.44	Trung bình	
14	CDT1202176510303S173	Thân Văn	Hiệp	29/01/1996	84	7.83	3.05	Khá	
15	CDT1202176510303S180	Hoàng Minh	Hiếu	29/12/1997	84	6.73	2.3	Trung bình	
16	CDT1202176510303S169	Nguyễn Xuân	Hình	30/01/1995	84	7.24	2.67	Khá	
17	CDT1202176510303S028	Bùi Văn	Hoạch	20/08/1995	84	7.3	2.71	Khá	
18	CDT1202176510303S165	Nguyễn Thị	Hoài	20/01/1996	84	7.74	2.96	Khá	
19	CDT1202176510303S030	Bùi Văn	Hoàn	06/01/1998	84	6.49	2.25	Trung bình	
20	CDT1202176510303S127	Ngô Mạnh	Hoàng	19/12/1996	84	7.12	2.62	Khá	
21	CDT1202176510303S032	Phan Văn	Hội	27/03/1992	84	7.16	2.69	Khá	
22	CDT1202176510303S139	Ngô Thị	Hồng	01/04/1999	84	7.06	2.52	Khá	
23	CDT1202176510303S034	Nguyễn Văn	Huân	15/09/1995	84	6.95	2.56	Khá	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Số TCTL	Điểm TBCTLTK		Xếp loại TN	Ghi chú
						Điểm hệ 10	Điểm hệ 4		
24	CDT1202176510303S183	Nguyễn Thị	Huệ	02/09/1995	84	7.1	2.52	Khá	
25	CDT1202176510303S035	Bùi Mạnh	Hùng	10/04/1993	84	6.61	2.26	Trung bình	
26	CDT1202176510303S041	Nguyễn Văn	Huy	12/11/1995	84	7.02	2.55	Khá	
27	CDT1202176340301S086	Nguyễn Thị Thu	Huyền	29/08/1992	84	7.42	2.81	Khá	
28	CDT1202176510303S039	Ngô Xuân	Hưng	13/09/1997	84	6.67	2.39	Trung bình	
29	CDT1202176510303S121	Nguyễn Văn	Hưng	05/07/1996	84	6.94	2.48	Trung bình	
30	CDT1202176510303S040	Ngô Xuân	Hữu	12/04/1998	84	6.94	2.55	Khá	
31	CDT1202176510303S166	Trần Quốc	Khánh	31/08/1996	84	6.61	2.36	Trung bình	
32	CDT1202176510303S134	Dương Hồng Sơn	Lân	08/10/1998	84	6.78	2.49	Trung bình	
33	CDT1202176510303S136	Nguyễn Văn	Lập	02/08/1994	84	6.9	2.58	Khá	
34	CDT1202176510303S215	Ma Văn	Lên	15/06/1997	84	6.44	2.14	Trung bình	
35	CDT1202176510303S048	Đặng Chí	Linh	19/08/1996	84	7.09	2.65	Khá	
36	CDT1202176510303S050	Đào Xuân	Lộc	17/03/1994	84	6.72	2.37	Trung bình	
37	CDT1202176510303S054	Nguyễn Văn	Minh	02/10/1994	84	7.1	2.65	Khá	
38	CDT1202176510303S055	Nông Thị Trà	My	29/08/1998	84	7.45	2.87	Khá	
39	CDT1202176510303S057	Nguyễn Thành	Nam	08/05/1993	84	7.71	2.94	Khá	
40	CDT1202176510303S060	Trịnh Xuân	Nam	22/07/1996	84	7.37	2.83	Khá	
41	CDT1202176510303S061	Mai Thị Thủy	Ngân	20/12/1998	84	7.22	2.73	Khá	
42	CDT1202176510303S177	Nguyễn Văn	Nhất	17/03/1997	84	7.03	2.61	Khá	
43	CDT1202176510303S062	Lục Thị	Nhân	30/09/1997	84	7.64	2.99	Khá	
44	CDT1202176340301S057	Lò Thị	Oanh	07/11/1998	84	7.36	2.79	Khá	
45	CDT1202176510303S065	Ngô Cự	Phi	07/02/1995	84	6.96	2.5	Khá	
46	CDT1202176510303S186	Trần Văn	Phong	25/11/1995	84	7.53	2.94	Khá	
47	CDT1202176510303S146	Nguyễn Thái	Phương	14/01/1996	84	8.05	3.21	Giỏi	
48	CDT1202176510303S131	Hoàng Linh	Quang	22/02/1996	84	7.06	2.64	Khá	
49	CDT1202176510303S078	Dương Văn	Sửu	19/03/1997	84	6.84	2.51	Khá	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Số TCTL	Điểm TBCTLTK		Xếp loại TN	Ghi chú
						Điểm hệ 10	Điểm hệ 4		
50	CDT1202176510303S132	Lưu Minh	Thành	13/12/1998	84	6.92	2.48	Trung bình	
51	CDT1202176510303S082	Triệu Văn	Thành	30/10/1995	84	7.27	2.6	Khá	
52	CDT1202176510303S192	Đinh Văn	Thảo	20/02/1996	84	7.26	2.82	Khá	
53	CDT1202176510303S185	Bùi Hữu	Thắng	18/09/1995	84	7.13	2.65	Khá	
54	CDT1202176510303S079	Vy Văn	Thắng	11/07/1997	84	7.06	2.63	Khá	
55	CDT1202176510303S084	Cà Văn	Thiệt	17/01/1995	84	6.66	2.27	Trung bình	
56	CDT1202176220211S171	Nguyễn Thị Hoài	Thu	27/09/1998	84	7.4	2.8	Khá	
57	CDT1202176510303S115	Hoàng Công	Thuận	05/12/1995	84	7.64	2.9	Khá	
58	CDT1202176510303S225	Nguyễn Văn	Thủy	17/11/1996	84	7.12	2.71	Khá	
59	CDT1202176510303S089	Đào Xuân	Tòa	07/02/1992	84	6.67	2.32	Trung bình	
60	CDT1202176510303S090	Phạm Văn	Toàn	22/05/1996	84	7.66	2.95	Khá	
61	CDT1202176510303S149	Ngô Văn	Trường	04/02/1996	84	6.67	2.33	Trung bình	
62	CDT1202176510303S100	Đỗ Trọng	Tuấn	11/12/1998	84	7	2.58	Khá	
63	CDT1202176510303S112	Trần Hữu	Tuấn	28/09/1996	84	6.95	2.48	Trung bình	
64	CDT1202176510303S104	Nông Văn	Tùng	30/09/1995	84	7.1	2.56	Khá	
65	CDT1202176510303S129	Triệu Tiến	Văn	25/02/1998	84	6.62	2.35	Trung bình	
66	CDT1202176510303S106	Hà Thị Thanh	Vân	17/03/1988	84	8.09	3.24	Giỏi	
67	CDT1202176510303S108	Hà Thanh	Xuân	18/08/1996	84	6.98	2.6	Khá	
68	CDT1202176510303S230	Nguyễn Văn	Xuân	14/10/1996	84	6.93	2.49	Trung bình	

Danh sách ấn định: 68 sinh viên

Trong đó:

Xuất sắc

Giỏi 2

Khá 42

Trung bình 24

TRƯỜNG BAN THƯ KÝ



PGS.TS Nguyễn Văn Bình

Ngày tháng 01 năm 2021
Người lập



Kiều Thị Thanh Huyền

**DANH SÁCH SINH VIÊN K13 CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP
HỆ CAO ĐẲNG ĐÀO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**

(Kèm theo Quyết định số: 10 /QĐ-CDKTKT-ĐT, ngày 7 tháng 01 năm 2021)

Lớp: K13 CD-Điện - ĐT B - Ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử

STT	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Số TCT L	Điểm TBC TL	Điểm hệ 4	Lý do
1	La Văn	Sơn	06/09/1996	82	6.84	2.45	Chưa tích lũy đủ số TC bắt buộc (82/84)[Khỏi kiến thức nghề nghiệp(82/84: Chính trị 2-POL141 (3.20))]

Danh sách ấn định: 01 sinh viên

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ

PGS.TS Nguyễn Văn Bình

Ngày tháng 01 năm 2021
Người lập

Kiều Thị Thanh Huyền

**DANH SÁCH SINH VIÊN K13 ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
HỆ CAO ĐẲNG ĐÀO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**

(Kèm theo Quyết định số: 10 /QĐ-CDKTKT-ĐT, ngày 7 tháng 01 năm 2021)

Lớp: K13 CĐ- Hàn A - Ngành Tiếng Hàn

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Số TCTL	Điểm TBCTLTK		Xếp loại TN	Ghi chú
						Điểm hệ 10	Điểm hệ 4		
1	CDT1202176220211S006	Đoàn Thị	Cận	14/05/1997	84	7.8	3.14	Khá	
2	CDT1202176220211S016	Bùi Thị	Duyên	08/07/1997	84	8.45	3.46	Giỏi	
3	CDT1202176220211S012	Nguyễn Đình	Điệp	20/03/1997	84	7.58	2.9	Khá	
4	CDT1202176220211S177	Nguyễn Thị Thu	Hà	18/06/1996	84	9.36	3.95	Xuất sắc	
5	CDT1202176220211S180	Đỗ Thanh	Hằng	23/08/1999	84	7.98	3.13	Khá	
6	DTU141C51220210S067	Hà Thị	Hằng	04/10/1996	84	7.73	3.05	Khá	
7	CDT1202176220211S155	Nguyễn Thị	Hoa	05/03/1998	84	8.32	3.38	Giỏi	
8	CDT1202176220211S028	Vì Thị	Hòa	21/08/1996	84	7.93	3.18	Khá	
9	CDT1202176220211S030	Lê Văn	Hoàn	28/09/1996	84	8.52	3.51	Giỏi	
10	CDT1202176220211S260	Hoàng Thị	Hồng	08/11/1996	84	7.91	3.19	Khá	
11	CDT1202176220211S032	Nguyễn Thị	Huế	12/01/1995	84	8.58	3.52	Giỏi	
12	CDT1202176220211S041	Lê Thị Ngọc	Huyền	28/10/1995	84	7.82	3.24	Giỏi	
13	CDT1202176220211S043	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	24/04/1998	84	8.29	3.4	Giỏi	
14	CDT1202176220211S211	Bùi Thị	Hương	30/07/1997	84	7.92	3.06	Khá	
15	CDT1202176220211S123	Trần Thị Thu	Hương	18/05/1999	84	7.99	3.17	Khá	
16	CDT1202176220211S254	Trần Thị Tuyết	Lành	15/05/1997	84	8.76	3.64	Xuất sắc	
17	CDT1202176220211S283	Lý Thị	Lệ	13/12/1996	84	8.88	3.8	Xuất sắc	
18	CDT1202176220211S135	Bùi Bảo	Linh	20/04/1997	84	7.92	3.18	Khá	
19	CDT1202176220211S222	Hoàng Mỹ	Linh	16/11/1997	84	7.95	3.13	Khá	
20	CDT1202176220211S241	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	22/08/1996	84	7.91	3.17	Khá	
21	CDT1202176220211S190	Nhâm Thị Hằng	Mai	26/02/1998	84	8.01	3.17	Khá	
22	CDT1202176220211S285	Ninh Thị	Mai	12/06/1996	84	8.07	3.31	Giỏi	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Số TCTL	Điểm TBCTLTK		Xếp loại TN	Ghi chú
						Điểm hệ 10	Điểm hệ 4		
23	CDT1202176220211S063	Trịnh Thị Thanh	Mai	19/06/1998	84	8.65	3.71	Xuất sắc	
24	CDT1202176220211S206	Hà Thị	Minh	14/12/1998	84	7.68	3.02	Khá	
25	CDT1202176220211S288	Đỗ Văn	Nam	28/11/1997	84	8.72	3.65	Xuất sắc	
26	CDT1202176220211S290	Trần Thị	Ngọc	24/12/1997	84	8.31	3.4	Giỏi	
27	CDT1202176510303S116	Trần Văn	Nhật	21/06/1998	84	8.25	3.37	Giỏi	
28	CDT1202176220211S078	Nguyễn Thị	Nhung	22/06/1994	84	8.09	3.3	Giỏi	
29	CDT1202176220211S081	Lăng Thị	Nụ	06/05/1998	84	7.92	3.14	Khá	
30	CDT1202176220211S148	Nguyễn Thị	Phượng	22/11/1995	84	7.99	3.2	Giỏi	
31	CDT1202176220211S265	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	26/01/1998	84	7.91	3.18	Khá	
32	CDT1202176220211S170	Lê Thị	Sim	16/01/1998	84	8.1	3.24	Giỏi	
33	CDT1202176220211S172	Nông Thị	Tâm	09/10/1998	84	9.12	3.8	Xuất sắc	
34	CDT1202176220211S096	Trương Thị	Thu	01/04/1998	84	7.98	3.12	Khá	
35	CDT1202176220211S103	Cao Thị	Thủy	28/11/1996	84	7.92	3.19	Khá	
36	CDT1202176220211S264	Nguyễn Thị	Thủy	19/02/1997	84	8.11	3.3	Giỏi	
37	CDT1202176220211S174	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	23/05/1997	84	8.24	3.37	Giỏi	
38	CDT1202176220211S209	Dương Thị	Thúy	08/10/1997	84	8.24	3.39	Giỏi	
39	CDT1202176220211S099	Hoàng Thị	Thương	02/02/1997	84	7.85	3.14	Khá	
40	CDT1202176220211S151	Hồ Thị Hoài	Thương	10/04/1995	84	8.57	3.57	Giỏi	
41	CDT1202176220211S105	Nguyễn Thị	Trang	16/06/1990	84	8.24	3.33	Giỏi	
42	CDT1202176220211S198	Trịnh Thị Quỳnh	Trang	17/10/1998	84	8.09	3.26	Giỏi	
43	CDT1202176220211S136	Phan Văn	Triu	05/08/1992	84	8.28	3.38	Giỏi	
44	CDT1202176220211S107	Cao Thị	Tú	20/04/1996	84	8.6	3.57	Giỏi	
45	CDT1202176220211S110	Nguyễn Thị	Tuyền	06/03/1986	84	8.1	3.27	Giỏi	
46	CDT1202176220211S112	Vũ Văn	Tuyền	11/02/1994	84	7.95	3.18	Khá	
47	CDT1202176340301S091	Vũ Thị	Tuyết	19/02/1989	84	8.14	3.38	Giỏi	

11

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Số TCTL	Điểm TBCTLTK		Xếp loại TN	Ghi chú
						Điểm hệ 10	Điểm hệ 4		
48	CDT1202176220211S121	Hồ Hải	Yến	06/09/1997	84	8.43	3.48	Giỏi	

Danh sách ấn định: 48 sinh viên

Trong đó:

Xuất sắc	6
Giỏi	23
Khá	19
Trung bình	

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ



PGS.TS Nguyễn Văn Bình

Ngày tháng 01 năm 2021
Người lập



Kiều Thị Thanh Huyền



**DANH SÁCH SINH VIÊN K13 CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP
HỆ CAO ĐẲNG ĐÀO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**

(Kèm theo Quyết định số: 10 /QĐ-CDKTKT-ĐT, ngày 7 tháng 01 năm 2021)

Lớp: K13 CD- Hàn A - Ngành Tiếng Hàn

STT	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Số TCT L	Điểm TBC TL	Điểm hệ 4	Lý do
1	Bùi Văn	Vương	19/02/1999	78	6.66	2.55	Chưa tích lũy đủ số TC bắt buộc (78/84)[Khối kiến thức nghề nghiệp(78/84: Tiếng Hàn tổng hợp 2-4-MK2334 (0), Tiếng Hàn tổng hợp 3-1-MK3331 (0))]

Danh sách ấn định: 01 sinh viên

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ

PGS.TS Nguyễn Văn Bình

Ngày tháng 01 năm 2021

Người lập

Kiều Thị Thanh Huyền

**DANH SÁCH SINH VIÊN K13 ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
HỆ CAO ĐẲNG ĐÀO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**

(Kèm theo Quyết định số: 10 /QĐ-CDKTKT-ĐT, ngày 7 tháng 01 năm 2021)

Lớp: K13 CD- Hàn B - Ngành Tiếng Hàn

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Số TCTL	Điểm TBCTLTK		Xếp loại TN	Ghi chú
						Điểm hệ 10	Điểm hệ 4		
1	CDT1202176220211S304	Đỗ Thị Nguyệt	Ánh	23/05/1998	84	7.62	2.95	Khá	
2	CDT1202176220211S139	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	20/03/1998	84	8.37	3.46	Giỏi	
3	CDT1202176220211S306	Phạm Trí	Bình	03/03/1990	84	7.82	3.11	Khá	
4	CDT1202176220211S008	Hà Linh	Chi	20/02/1998	84	8.24	3.5	Giỏi	
5	CDT1202176220211S307	Bùi Văn	Chính	10/02/1992	84	7.82	3.13	Khá	
6	CDT1202176220211S160	Đào Ngọc	Chuyên	02/01/1997	84	7.6	2.94	Khá	
7	CDT1202176220211S246	Phùng Kim	Cúc	26/11/1998	84	8.11	3.29	Giỏi	
8	CDT1202176220211S009	Nguyễn Xuân	Cường	30/09/1991	84	7.79	3.07	Khá	
9	CDT1202176220211S312	Vũ Thị	Dung	07/07/1998	84	7.4	2.77	Khá	
10	CDT1202176220211S192	Văn Doãn	Dương	09/01/1998	84	6.86	2.49	Trung bình	
11	CDT1202176220211S316	Lương Thu	Hà	04/12/1998	84	7.17	2.58	Khá	
12	CDT1202176220211S271	Trần Thị Thu	Hà	25/12/1996	84	7.54	2.96	Khá	
13	CDT1202176220211S167	Nguyễn Bá	Hạnh	02/05/1997	84	7.88	3.23	Giỏi	
14	CDT1202176220211S022	Trần Thị	Hằng	14/02/1997	84	8.42	3.49	Giỏi	
15	CDT1202176220211S218	Trương Thị Thanh	Hằng	24/09/1995	84	7.85	3.1	Khá	
16	CDT1202176220211S181	Vũ Thị	Hằng	13/10/1995	84	8.58	3.54	Giỏi	
17	CDT1202176220211S183	Bùi Ngọc	Hân	08/03/1998	84	8.65	3.56	Giỏi	
18	CDT1202176220211S026	Vũ Thị	Hiền	29/09/1997	84	9.17	3.81	Xuất sắc	
19	CDT1202176220211S255	Trần Thị	Hoa	21/06/1995	84	7.79	3.13	Khá	
20	DTU161C220210S235	Vũ Thị	Hồng	28/02/1997	84	7.61	2.95	Khá	
21	CDT1202176220211S033	Trần Văn	Hùng	07/07/1995	84	8.47	3.46	Giỏi	
22	CDT1202176340301S035	Lê Thị	Huyền	12/07/1995	84	8.66	3.51	Giỏi	
23	CDT1202176220211S189	Lê Thị Thu	Huyền	16/11/1998	84	7.53	2.83	Khá	



STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Số TCTL	Điểm TBCTLTK		Xếp loại TN	Ghi chú
						Điểm hệ 10	Điểm hệ 4		
24	CDT1202176220211S279	Lương Thị	Huyền	05/09/1993	84	7.76	3.08	Khá	
25	CDT1202176220211S323	Hoàng Thị Thu	Hương	26/07/1995	84	6.86	2.46	Trung bình	
26	CDT1202176220211S037	Phùng Thị Thu	Hương	06/12/1998	84	7.91	3.1	Khá	
27	CDT1202176220211S038	Nguyễn Thị Thu	Hường	07/12/1993	84	8.24	3.38	Giỏi	
28	CDT1202176220211S328	Trần Văn	Lành	01/04/1996	84	7.58	3.02	Khá	
29	CDT1202176220211S055	Vũ Tuấn	Linh	08/01/1992	84	7.61	2.98	Khá	
30	CDT1202176220211S064	Trần Tuấn	Minh	06/07/1992	84	7.72	3.04	Khá	
31	CDT1202176220211S065	Trương Thị Việt	Mỹ	07/11/1997	84	8.35	3.43	Giỏi	
32	CDT1202176220211S067	Lê Thị	Nga	20/02/1997	84	7.76	3.05	Khá	
33	CDT1202176510303S217	Lê Thị	Ngọc	12/09/1992	84	7.89	3.11	Khá	
34	CDT1202176220211S217	Vũ Thị Bích	Ngọc	01/07/1999	84	8.76	3.73	Xuất sắc	
35	CDT1202176220211S187	Ma Minh	Nguyệt	08/08/1998	84	7.89	3.17	Khá	
36	CDT1202176220211S075	Trần Thị	Nhân	14/01/1995	84	8.29	3.46	Giỏi	
37	CDT1202176220211S204	Đàm Thị	Nơi	27/03/1996	84	7.18	2.75	Khá	
38	CDT1202176220211S247	Nguyễn Thị	Nương	28/09/1996	84	8.36	3.46	Giỏi	
39	CDT1202176220211S341	Trương Thị	Phúc	04/10/1997	84	8.39	3.43	Giỏi	
40	CDT1202176220211S085	Đỗ Hồng	Quyền	29/03/1992	84	8.08	3.26	Giỏi	
41	CDT1202176220211S199	Vũ Văn	Quyết	15/08/1982	84	9.1	3.75	Xuất sắc	
42	CDT1202176220211S261	Nguyễn Thị	Quỳnh	08/09/1996	84	7.23	2.73	Khá	
43	CDT1202176220211S344	Đặng Thị	Thảo	17/05/1998	84	8.69	3.61	Xuất sắc	
44	CDT1202176220211S259	Nguyễn Văn	Thắng	25/03/1993	84	7.47	2.86	Khá	
45	CDT1202176220211S093	Nguyễn Thị	Thêu	04/02/1996	84	9.01	3.81	Xuất sắc	
46	CDT1202176220211S195	Trần Thị	Thơ	10/12/1997	84	8.41	3.51	Giỏi	
47	CDT1202176220211S346	Ngô Thị	Toán	12/05/1994	84	7.65	2.92	Khá	
48	CDT1202176220211S301	Nguyễn Thị	Trang	19/03/1999	84	8.3	3.43	Giỏi	
49	CDT1202176220211S205	Lê An	Trang	21/02/1993	84	7.59	3	Khá	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Số TCTL	Điểm TBCTLTK		Xếp loại TN	Ghi chú
						Điểm hệ 10	Điểm hệ 4		
50	CDT1202176220211S348	Đỗ Quang	Trường	13/12/1997	84	8.27	3.36	Giỏi	
51	CDT1202176220211S168	Hoàng Thị	Tuyết	05/08/1996	84	8.16	3.32	Giỏi	
52	CDT1202176220211S114	Phạm Thị Thu	Uyên	20/12/1998	84	7.96	3.17	Khá	
53	CDT1202176220211S185	Nguyễn Thị Bích	Viên	19/02/1998	84	8.13	3.3	Giỏi	
54	CDT1202176220211S116	Hứa Hoàng	Vinh	02/06/1996	84	8.38	3.49	Giỏi	

Danh sách ấn định: 54 sinh viên

Trong đó:

Xuất sắc 5
Giỏi 21
Khá 26
Trung bình 2

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ



PGS.TS Nguyễn Văn Bình

Ngày tháng 01 năm 2021
Người lập



Kiều Thị Thanh Huyền



**DANH SÁCH SINH VIÊN K13 CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP
HỆ CAO ĐẲNG ĐÀO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**

(Kèm theo Quyết định số: 10 /QĐ-CDKTKT-ĐT, ngày 7 tháng 01 năm 2021)

Lớp: K13 CD- Hàn B - Ngành Tiếng Hàn

STT	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Số TCT L	Điểm TBC TL	Điểm hệ 4	Lý do
1	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	09/09/1997	81	8.56	3.46	Chưa tích lũy đủ số TC bắt buộc (81/84)[Khỏi kiến thức nghề nghiệp(81/84: Tiếng Hàn du lịch-TMK321 (chưa có điểm))]; chứng chỉ CCGDTC chưa đạt

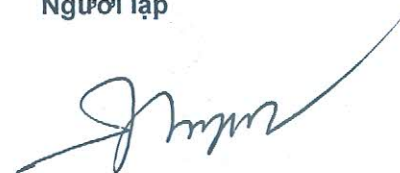
Danh sách ấn định: 01 sinh viên

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ

PGS.TS Nguyễn Văn Bình

Ngày tháng 01 năm 2021

Người lập



Kiều Thị Thanh Huyền

**DANH SÁCH SINH VIÊN K13 BUỘC THÔI HỌC
HỆ CAO ĐẲNG ĐÀO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**

(Kèm theo Quyết định số: 10 /QĐ-CDKTKT-ĐT, ngày 7 tháng 01 năm 2021)

Lớp: K13 CD- Hàn B - Ngành Tiếng Hàn

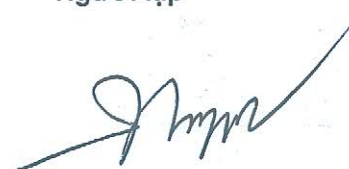
STT	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Số TCT L	Điểm TBC TL	Điểm hệ 4	Lý do
1	Trần Tuấn	Vũ	20/10/1992	58	5.25	1.78	Kết quả học tập kém, nợ nhiều môn vượt quá quy định trong quy chế đào tạo

Danh sách ấn định: 01 sinh viên

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ

PGS.TS Nguyễn Văn Bình

Ngày tháng 01 năm 2021
Người lập



Kiều Thị Thanh Huyền

**DANH SÁCH SINH VIÊN K13 ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
HỆ CAO ĐẲNG ĐÀO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**

(Kèm theo Quyết định số: 10 /QĐ-CDTKT-DT, ngày 7 tháng 01 năm 2021)

Lớp: K13 CD- Kế toán - Ngành Kế toán tổng hợp

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Số TCTL	Điểm TBCTLTK		Xếp loại TN	Ghi chú
						Điểm hệ 10	Điểm hệ 4		
1	CDT1202176340301S061	Nguyễn Thị Lan	Anh	05/06/1996	84	7.41	2.85	Khá	
2	CDT1202176340301S074	Phạm Thị	Bình	24/12/1991	84	7.57	2.95	Khá	
3	CDT1202176340301S058	Nguyễn Hoài	Châm	08/01/1998	84	8	3.32	Giỏi	
4	CDT1202176340301S045	Nguyễn Thị Thùy	Dương	21/11/1998	84	7.64	2.99	Khá	
5	CDT1202176340301S081	Lô Thị Bé	Giang	06/05/1998	84	7.86	3.05	Khá	
6	CDT1202176220211S273	Ma Thanh	Hằng	14/09/1999	84	7.65	2.94	Khá	
7	CDT1202176340301S083	Nông Thị	Hằng	12/01/1998	84	7.78	3.11	Khá	
8	CDT1202176510303S025	Trần Thị	Hằng	20/02/1988	84	7.79	3.17	Khá	
9	CDT1202176340301S011	Vũ Thị	Hoa	06/10/1996	84	7.97	3.15	Khá	
10	CDT1202176340301S084	Quách Thị Biên	Hòa	12/11/1996	84	7.79	3.12	Khá	
11	CDT1202176340301S013	Trần Thị	Hoài	23/12/1997	84	8.35	3.48	Giỏi	
12	CDT1202176340301S050	Quan Thị	Lan	13/03/1997	84	7.38	2.8	Khá	
13	CDT1202176340301S043	Lê Thị	Loan	13/08/1997	84	8.3	3.52	Giỏi	
14	CDT1202176340301S087	Nguyễn Thị	Lương	29/09/1999	84	7.74	3.05	Khá	
15	CDT1202176340301S088	Hoàng Thị	Mai	11/08/1997	84	8.05	3.35	Giỏi	
16	CDT1202176340301S016	Nguyễn Thị Thúy	Mai	25/08/1992	84	8.08	3.29	Giỏi	
17	CDT1202176510303S056	Trần Giáng	My	03/08/1996	84	8.01	3.14	Khá	
18	CDT1202176340301S020	Lương Thị	Nguyệt	25/04/1998	84	7.68	3.06	Khá	
19	CDT1202176340301S064	Đặng Thị Kim	Oanh	08/09/1996	84	7.62	2.88	Khá	
20	CDT1202176340301S078	Nguyễn Thị	Phương	27/07/1996	84	8.2	3.31	Giỏi	
21	CDT1202176340301S042	Dương Thị	Quỳnh	25/04/1997	84	8.32	3.46	Giỏi	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Số TCTL	Điểm TBCTLTK		Xếp loại TN	Ghi chú
						Điểm hệ 10	Điểm hệ 4		
22	CDT1202176340301S049	Cầm Thị	Thắm	22/02/1997	84	7.47	2.89	Khá	
23	CDT1202176340301S036	Châu Thị	Thu	14/11/1997	84	7.92	3.19	Khá	
24	CDT1202176340301S070	Trần Thị	Thu	27/09/1995	84	8.03	3.36	Giỏi	
25	CDT1202176340301S044	Đinh Thị	Thủy	18/12/1998	84	8.38	3.51	Giỏi	
26	CDT1202176340301S059	Nguyễn Thị	Thủy	27/01/1997	84	7.76	3.07	Khá	
27	CDT1202176340301S027	Nguyễn Thị Thu	Thủy	21/07/1997	84	7.9	3.11	Khá	
28	CDT1202176510303S144	Trần Thị	Thủy	17/03/1997	84	7.5	2.89	Khá	
29	CDT1202176340301S071	Lê Thị	Trang	04/08/1997	84	7.89	3.14	Khá	
30	CDT1202176340301S072	Trần Thị Thu	Trang	09/11/1996	84	8.06	3.26	Giỏi	
31	CDT1202176340301S090	Lô Thị Ngọc	Trâm	01/09/1997	84	8.11	3.36	Giỏi	
32	CDT1202176340301S028	Hoàng Thị	Xiêm	04/11/1996	84	7.85	3.01	Khá	

Danh sách ấn định: 32 sinh viên

Trong đó:

Xuất sắc

Giỏi

Khá

Trung bình

11

21

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ



PGS.TS Nguyễn Văn Bình

Ngày tháng 01 năm 2021
Người lập

Kiều Thị Thanh Huyền

**DANH SÁCH SINH VIÊN K13 CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP
HỆ CAO ĐẲNG ĐÀO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**

(Kèm theo Quyết định số: 10 /QĐ-CDKTKT-ĐT, ngày 7 tháng 01 năm 2021)

Lớp: K13 CD- Kế toán - Ngành Kế toán tổng hợp

STT	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Số TCT L	Điểm TBC TL	Điểm hệ 4	Lý do
1	Nguyễn Thị	Sen	12/02/1995	78	7.47	2.91	Chưa tích lũy đủ số TC bắt buộc (78/84)[Khỏi kiến thức nghề nghiệp(78/84: Luật kinh tế-ENL231 (0), Tiếng Anh 1 (DN)-FOL131 (chưa có điểm))]

Danh sách ấn định: 01 sinh viên

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ

PGS.TS Nguyễn Văn Bình

Ngày tháng 01 năm 2021
Người lập



Kiều Thị Thanh Huyền